

Số: 29 /BCĐ-VPĐP

Đồng Nai, ngày 25 tháng 5 năm 2019

HƯỚNG DẪN

Thực hiện, đánh giá Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai và tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện và phương pháp đánh giá Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai như sau:

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

- Khi thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, các địa phương phải giữ vững và duy trì các tiêu chí đạt theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 ban hành tại Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Văn bản này áp dụng đối với các xã trong phạm vi toàn tỉnh, thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu của tỉnh.

- UBND cấp huyện ra quyết định công nhận xã đạt từng tiêu chí kiểu mẫu. Các quyết định công nhận và hồ sơ chứng minh từng tiêu chí của xã phải đóng thành tập; lưu đính kèm cùng hồ sơ đề nghị tỉnh thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

2. Căn cứ để đánh giá

Hướng dẫn này là căn cứ để đánh giá mức độ đạt tiêu chí kiểu mẫu của xã. Ngoài ra, việc đánh giá mức độ đạt các tiêu chí kiểu mẫu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu, tùy theo tình hình cụ thể, có thể căn cứ vào các quy định của sở chuyên ngành và các quy định khác có liên quan của tỉnh.

PHẦN II. QUY ĐỊNH NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

A. TIÊU CHÍ CHUNG:

1. Tiêu chí số 1 về Phát triển sản xuất – Thu nhập – Hộ nghèo



1.1. Chỉ tiêu 1.1: Có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của xã, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, kinh doanh hiệu quả, thích ứng biến đổi khí hậu (Đạt).

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Quyết định số 4142/QĐ-BNN-KTHT, ngày 23/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Ban hành hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu “Có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm chủ lực, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, kinh doanh hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu” thuộc tiêu chí Sản xuất - Thu nhập - Hộ nghèo trong Tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020.

- Văn bản số 1784/HD-SNN ngày 14/5/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn đánh giá và lập hồ sơ các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu do ngành Nông nghiệp được giao phụ trách.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

* Vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với sản phẩm chủ lực của xã:

- Đáp ứng các nội dung của chỉ tiêu 13.2 tại Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 9/1/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Đáp ứng chỉ tiêu về hệ thống thủy lợi theo yêu cầu sau:

+ 100% diện tích sản xuất được cấp, tưới, tiêu, thoát nước chủ động và có áp dụng kỹ thuật tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

+ Chất lượng nước sử dụng cho sản xuất: Đáp ứng quy định tại cột B1 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN08-MT:2015/BTNMT.

- Quản lý chất thải trong quá trình sản xuất không gây ô nhiễm môi trường.

- Sản phẩm đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm:

+ Không sử dụng chất cấm trong quá trình sản xuất;

+ Hàm lượng kim loại nặng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, ô nhiễm vi sinh vật trong sản phẩm trồng trọt không vượt mức giới hạn tối đa cho phép; tồn dư hóa chất, kháng sinh trong các loại sản phẩm thịt, thủy sản và ô nhiễm vi sinh không vượt ngưỡng cho phép;

+ Đối với sản phẩm chủ lực của xã là mặt hàng thịt gia súc, gia cầm, yêu cầu: gia súc, gia cầm phải được giết mổ tại cơ sở giết mổ được cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Kinh doanh có hiệu quả: Sản phẩm chủ lực của xã có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 02 lần so với sản phẩm đại trà khác của xã tại cùng thời điểm đánh giá) và có tiềm năng mở rộng.

- Thích ứng với biến đổi khí hậu: cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi; kỹ thuật sản xuất (sử dụng phân bón, nước tưới,...).

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.
- Danh mục hồ sơ tiêu chí;
- Biên bản thẩm định kết quả thực hiện tiêu chí của Phòng chuyên môn huyện;
- Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của UBND cấp xã;
- Kế hoạch điều tra, bảng biểu tổng hợp và phiếu điều tra (đối với các chỉ tiêu sử dụng phương pháp điều tra, thống kê).
- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí, trong đó cụ thể theo 04 yêu cầu: (01) Có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với sản phẩm chủ lực của xã; (02) Sản phẩm đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm; (03) Kinh doanh có hiệu quả; (04) Thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Văn bản liên quan của cơ quan có thẩm quyền về xác nhận sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã;
- Kết quả lấy mẫu phân tích chất lượng nguồn nước phục vụ cho sản xuất
- Đính kèm các tài liệu minh liên quan để chứng minh kết quả thực hiện tiêu chí.

1.2. Chỉ tiêu 1.2: Có ít nhất 02 hợp tác xã liên kết làm ăn có hiệu quả (Đạt).

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư việc hướng dẫn đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã;
- Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Văn bản số 5770/BKHĐT-KTNN ngày 20/8/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành hướng dẫn tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu;
- Văn bản số 159/LM-Ktr ngày 17/5/2019 của Liên minh Hợp tác xã tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện và đánh giá tiêu chí 1.2 trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

- Hợp tác xã (HTX) được thành lập và hoạt động đúng theo Luật hợp tác xã năm 2012.
- HTX hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi liên tiếp trong 3 năm tài chính gần nhất hoặc 2 năm tài chính gần nhất đối với hợp tác xã mới thành lập dưới 3 năm.

- Hợp tác xã có ít nhất 02 loại hình dịch vụ cơ bản, thiết yếu phục vụ thành viên hợp tác xã;
- Hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực;
- HTX có tham gia liên kết, đặc biệt là liên kết tiêu thụ sản phẩm;
- Hợp tác xã có quy mô thành viên lớn;
- Đối với HTX nông nghiệp đánh giá xếp loại theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.
- Báo cáo đánh giá của UBND xã đối với hoạt động của HTX;
- Báo cáo tài chính kinh doanh có lãi liên tiếp trong 3 năm tài chính gần nhất hoặc 2 năm tài chính gần nhất đối với HTX mới thành lập dưới 3 năm của HTX theo Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Danh sách thành viên góp vốn;
- Hợp đồng ký kết giữa HTX và các thành viên;
- Hợp đồng liên kết với các đối tác;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Biên bản thẩm định kết quả thực hiện tiêu chí do phòng chuyên môn cấp;
- Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của UBND xã;
- Báo cáo đánh giá xếp loại HTX theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với HTX nông nghiệp do phòng Nông nghiệp-PTNT huyện hoặc phòng Kinh tế thị xã/thành phố đánh giá; đối với các loại hình HTX khác do phòng chuyên môn huyện đánh giá phải đạt loại khá trở lên trong 2 năm gần nhất).

1.3. Chỉ tiêu 1.3: Không có hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Trung ương (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo) (Đạt).

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.
- Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

- Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020.

- Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 13/9/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều năm 2016, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Đồng Nai.

- Văn bản số 04/HD-LĐTBXH ngày 19/4/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về việc đánh giá, thẩm định kết quả xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

- Xã đạt chuẩn về tiêu chí khi tỷ lệ hộ nghèo của xã (tại thời điểm xét duyệt) qua điều tra, rà soát định kỳ hàng năm bằng hoặc dưới mức chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020.

- Tỷ lệ hộ nghèo của xã được tính bằng cách chia tổng số hộ nghèo A của xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn cho tổng số dân cư trên địa bàn xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội hay còn gọi là hộ nghèo B).

Trong đó: Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà soát hàng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch UBND xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

- Trường hợp hộ nghèo phát sinh và hộ thoát nghèo của xã trong năm sẽ do xã rà soát, quyết định công nhận theo các nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung khác nếu có) làm căn cứ để xác định mức độ đạt tiêu chí hộ nghèo của xã.

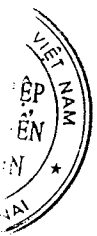
*** Công thức tính:**

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo A của xã} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo A của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}} \times 100\%$$

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn của Trung ương là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số hộ nghèo A (không tính hộ nghèo B và hộ cận nghèo) trên tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội).

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.



- Quyết định công nhận hộ nghèo của xã, đính kèm danh sách từng hộ và thành viên của hộ theo quy định của Ban chỉ đạo giảm nghèo tỉnh Đồng Nai.

- Bảng tổng hợp phân tích hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí của tỉnh Đồng Nai (theo biểu 1 đính kèm - Văn bản số 04/HD-LĐTĐBXH ngày 19/4/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội)

- Biên bản họp bình xét hộ nghèo của xã và có danh sách hộ xét duyệt của các ấp hoặc thôn đính kèm, trong trường hợp quá trình điều tra, rà soát có phát sinh hộ nghèo mới, Biên bản họp bình xét hộ nghèo của ấp hoặc thôn chưa đầy đủ, Ban chỉ đạo giảm nghèo của xã họp bình xét bổ sung và ghi lại biên bản và danh sách hộ xét bổ sung đính kèm (theo mẫu biên bản áp dụng tương tự biểu mẫu 2 của ấp, thôn đính kèm tại Văn bản số 04/HD-LĐTĐBXH ngày 19/4/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội)

- Biên bản họp bình xét hộ nghèo của các ấp hoặc thôn (theo biểu 2 đính kèm tại Văn bản số 04/HD-LĐTĐBXH ngày 19/4/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội). Trong biên bản họp xét và danh sách kèm theo, đề nghị đánh dấu (x) phân biệt hộ nghèo A và hộ nghèo B, ghi phần trăm (%) số người biểu quyết trên tổng số người dự họp bình xét.

- Kế hoạch điều tra, rà soát và bình xét hộ nghèo hàng năm của xã.

2. Tiêu chí số 2 về Giáo dục - Y tế - Văn hóa

2.1. Chỉ tiêu 2.1: Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1 (100%)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.

- Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Văn bản số 986/HD-SGDĐT ngày 04/4/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đánh giá các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu thuộc lĩnh vực Giáo dục – Đào tạo.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1 được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số cháu 6 tuổi đang theo học lớp 1 trên tổng số cháu 6 tuổi ở tại địa phương.

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.
- Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở mức độ 3 do UBND cấp huyện ban hành;
- Bảng thống kê dân số trên địa bàn xã chia theo từng độ tuổi: từ 12 tháng tuổi đến 18 tuổi.
- Danh sách học sinh trên địa bàn xã đang đi học chia theo từng nhóm độ tuổi: từ 12 đến 36 tháng tuổi, từ 3 đến 5 tuổi, 6 tuổi, từ 7 đến 10 tuổi, 11 tuổi, từ 12 đến 14 tuổi, từ 15 đến 18 tuổi.

2.2. Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học ($\geq 95\%$, số trẻ em còn lại đang học tiểu học)

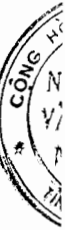
a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
- Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.
- Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.
- Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
- Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.
- Văn bản số 986/HD-SGDĐT ngày 04/4/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đánh giá các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu thuộc lĩnh vực Giáo dục – Đào tạo.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học trên tổng số trẻ 11 tuổi ở tại địa phương. (số trẻ 11 tuổi còn lại đang theo học tiểu học)

c. Hồ sơ chứng minh:



- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.
- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.
- Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở mức độ 3 do UBND cấp huyện ban hành;
- Bảng thống kê dân số trên địa bàn xã chia theo từng độ tuổi: từ 12 tháng tuổi đến 18 tuổi.
- Danh sách học sinh trên địa bàn xã đang đi học chia theo từng nhóm độ tuổi: từ 12 đến 36 tháng tuổi, từ 3 đến 5 tuổi, 6 tuổi, từ 7 đến 10 tuổi, 11 tuổi, từ 12 đến 14 tuổi, từ 15 đến 18 tuổi.

2.3. Chỉ tiêu 2.3: Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp ($\geq 95\%$)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
- Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.
- Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.
- Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
- Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.
- Văn bản số 986/HD-SGDĐT ngày 04/4/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đánh giá các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu thuộc lĩnh vực Giáo dục – Đào tạo.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp (gọi tắt là đang học) được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học trên tổng số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 ở tại địa phương.

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.
- Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở mức độ 3 do UBND cấp huyện ban hành;
- Bảng thống kê dân số trên địa bàn xã chia theo từng độ tuổi: từ 12 tháng tuổi đến 18 tuổi.
- Danh sách học sinh trên địa bàn xã đang đi học chia theo từng nhóm độ tuổi: từ 12 đến 36 tháng tuổi, từ 3 đến 5 tuổi, 6 tuổi, từ 7 đến 10 tuổi, 11 tuổi, từ 12 đến 14 tuổi, từ 15 đến 18 tuổi.

2.4. Chỉ tiêu 2.4: Trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế (Đạt)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18/7/2017 của Bộ Y tế quy định gói dịch vụ y tế cơ bản cho tuyến y tế cơ sở.
- Văn bản số 6048/BYT-KH-TC ngày 10/10/2018 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí y tế trong xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
- Văn bản số 1412/SYT-NVY ngày 02/4/2019 của Sở Y tế về việc hướng dẫn thực hiện, đánh giá Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

Trạm y tế xã có bác sĩ để khám, chữa bệnh; có đầy đủ trang thiết bị y tế đảm bảo khám chữa bệnh theo quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18/7/2017 của Bộ Y tế quy định gói dịch vụ y tế cơ bản cho tuyến y tế cơ sở và các văn bản, quy định khác có liên quan.

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.
- Quyết định phân công, bố trí bác sĩ khám chữa bệnh tại trạm y tế do cơ quan có thẩm quyền ban hành;
- Danh mục trang thiết bị y tế đảm bảo khám chữa bệnh.
- Quyết định phê duyệt danh mục khám bệnh, chữa bệnh BHYT tại trạm Y tế.

2.5. Chỉ tiêu 2.5: Tỷ lệ người dân thường trú trên địa bàn xã được quản lý, theo dõi sức khỏe ($\geq 90\%$)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 6048/BYT-KH-TC ngày 10/10/2018 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí y tế trong xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

X.H.
 S.C.
 NG.NC
 PHÁT
 NG.TH
 ĐONG

- Kế hoạch số 5463/KH-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Văn bản số 1412/SYT-NVY ngày 02/4/2019 của Sở Y tế về việc hướng dẫn thực hiện, đánh giá Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

Xã lập danh sách, phân mềm theo dõi người dân thường trú trên địa bàn xã được quản lý, theo dõi sức khỏe. Thực hiện theo hướng dẫn tại Kế hoạch số 5463/KH-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh và các hướng dẫn có liên quan.

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

- Danh sách quản lý, theo dõi người dân được thăm khám sức khỏe có xác nhận của UBND xã.

2.6. Chỉ tiêu 2.6: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế ($\geq 95\%$)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 1412/SYT-NVY ngày 02/4/2018 của Sở Y tế về việc hướng dẫn thực hiện, đánh giá Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế = (Số người dân có hộ khẩu thường trú trong xã có thẻ bảo hiểm còn hiệu lực tại thời điểm điều tra/Tổng dân số của xã trong cùng thời điểm) X 100.

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

- Danh sách người tham gia bảo hiểm y tế và mã số thẻ bảo hiểm còn hiệu lực, số liệu được cung cấp và xác nhận từ cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện/cấp xã. Số liệu 06 tháng tính đến ngày 30/6; số liệu cả năm tính đến 31/12.

2.7. Chỉ tiêu 2.7: Tỷ lệ người dân thường trú trên địa bàn xã tham gia mô hình hoạt động văn hóa, thể ($\geq 60\%$)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 3224/BVHTTDL-VHCS ngày 23/7/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí văn hóa trong xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu.

- Văn bản số 812/SVHTTDL-GD ngày 10/4/2019 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

- Địa phương căn cứ vào điều kiện thực tế lựa chọn mô hình hoạt động văn hóa, thể thao, nghệ thuật truyền thống tiêu biểu, độc đáo, đặc thù phù hợp với vùng, miền, dân tộc được đông đảo người dân thường trú trên địa bàn xã tham gia giao lưu và sinh hoạt thường xuyên (gọi tắt là mô hình). Đặt tên gọi cụ thể cho mô hình.

- Tổ chức họp lấy ý kiến thống nhất của người dân; đề nghị UBND cấp huyện ra quyết định công nhận mô hình.

- Xây dựng quy chế hoạt động của mô hình. Yêu cầu hoạt động phải được diễn ra thường xuyên, trong đó cần quy định cụ thể về thời gian và địa điểm hoạt động để người dân biết tham gia.

- Lập danh sách theo dõi người tham gia mô hình.

- Lập hình ảnh chứng minh mô hình có đủ số người dân tham gia theo quy định (có thể quay phim hoặc chụp hình tùy theo điều kiện địa phương, sao cho hình ảnh chứng phải đảm bảo theo yêu cầu của tiêu chí).

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

- Quyết định của UBND huyện công nhận mô hình hoạt động văn hóa, thể thao tiêu biểu của xã.

- Quy chế hoạt động của mô hình hoạt động văn hóa, thể thao tiêu biểu của xã.

- Danh sách của >60% người dân thường trú trên địa bàn xã đăng ký tham gia mô hình hoạt động văn hóa, thể thao tiêu biểu đó, có xác nhận của địa phương.

- Hình ảnh chứng minh (ảnh màu).

- Biên bản họp lấy ý kiến người dân đối với mô hình.

- Phiếu lấy ý kiến người dân về hiệu quả hoạt động của mô hình (đạt 60% tổng số hộ dân trên địa bàn xã).

- Các văn bản, kế hoạch, báo cáo và các hồ sơ có liên quan.

2.8. Chỉ tiêu 2.8: Mỗi ấp có ít nhất 01 đội hoặc 01 câu lạc bộ văn hóa – văn nghệ hoạt động thường xuyên, hiệu quả (Đạt)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 3224/BVHTTDL-VHCS ngày 23/7/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí văn hóa trong xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu.

- Văn bản số 812/SVHTTDL-GD ngày 10/4/2019 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:



- Địa phương căn cứ vào điều kiện thực tế của từng ấp để lựa chọn 01 đội hoặc câu lạc bộ văn hóa, văn hóa truyền thống, trò chơi dân gian độc đáo, các loại hình câu lạc bộ văn hóa nghệ thuật... thu hút đông đảo người dân tham gia, hoạt động thường xuyên để phát huy hiệu quả.

- Tổ chức họp lấy ý kiến thống nhất của người dân đối với đội hoặc câu lạc bộ văn hóa – văn nghệ đó; UBND xã ra quyết định công nhận.

- Xây dựng quy chế hoạt động của đội hoặc câu lạc bộ văn hóa – văn nghệ của từng ấp. Hoạt động phải được diễn ra thường xuyên, cần quy định thời gian, địa điểm hoạt động cụ thể và thông báo cho người dân biết để tham gia.

- Lập hình ảnh chứng minh (có thể quay phim hoặc chụp hình tùy theo điều kiện địa phương, sao cho hình ảnh chứng phải đảm bảo theo yêu cầu của tiêu chí).

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

- Quyết định công nhận của UBND xã đối với đội hoặc câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ của từng ấp.

- Quy chế hoạt động của đội hoặc câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ

- Biên bản họp lấy ý kiến người dân của ấp đối với việc chọn lựa đội hoặc câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ đó.

- Các văn bản, kế hoạch, báo cáo và một số hồ sơ có liên quan.

- Hình ảnh chứng minh các hoạt động (ảnh màu).

3. Tiêu chí số 3 về Môi trường:

3.1. Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý theo đúng quy định (99%)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 3217/TCMT-QLCT ngày 25/9/2018 của Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường của mô hình xã nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 691/QĐ-TTg.

- Văn bản số 1290/TCMT-KSON ngày 19/5/2017 của Tổng cục Môi trường về hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm.

- Văn bản số 3802/STNMT-CCBVMT ngày 14/6/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai và văn bản số 1074/STNMT-CCBVMT ngày 10/3/2017.

- Văn bản số 2676/STNMT-CCBVMТ ngày 25/4/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

*** Thông tin cần thu thập, tổng hợp:**

- Số liệu phát sinh chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại địa phương.
- Số liệu chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển về khu xử lý đã được quy hoạch.
- Số liệu chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại khu xử lý chất thải trước khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
- Số liệu chất thải rắn sau khi được phân loại và áp dụng các phương pháp xử lý phù hợp (sản xuất phân compost, đốt, chôn lấp hợp vệ sinh).
- Số liệu bao bì, chai lọ nhiễm hoá chất bảo vệ thực vật phát sinh và được thu gom, xử lý đúng quy định.
- Số liệu về số bãi rác tập trung, quy mô bãi rác, khả năng đáp ứng về môi trường theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 261: 2001 – Bãi chôn lấp chất thải rắn – Tiêu chuẩn thiết kế, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BKHCNMT - BXD ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Xây dựng hướng dẫn các quy định về bảo vệ môi trường đối với việc lựa chọn địa điểm, xây dựng và vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn; QCVN 07:2010/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật Đô thị.
- Số liệu về nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động).

*** Các nội dung đánh giá:**

- Tỷ lệ chất thải rắn phát sinh được thu gom.
- Tỷ lệ chất thải rắn chôn lấp hợp vệ sinh tại bãi rác tập trung có khả năng đáp ứng về môi trường.
- Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý tại nhà máy xử lý chất thải rắn.
- Tỷ lệ bao bì, chai lọ nhiễm hoá chất bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đúng quy định.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn.

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.
- Bảng thống kê các số liệu:
 - + Tổng lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt tại địa phương.
 - + Số lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn.



+ Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được vận chuyển về khu xử lý đã được quy hoạch.

+ Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt tự xử lý theo hướng dẫn của chính quyền địa phương.

+ Tổng số hộ gia đình của địa phương và tổng số hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

+ Số lượng chất thải rắn sinh hoạt tự xử lý.

+ Khối lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

+ Khối lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đúng quy định.

+ Số điểm thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng/trên tổng diện tích đất nông nghiệp của địa phương.

+ Số điểm tập kết chất thải chất thải sinh hoạt trên địa bàn (trong đó nêu rõ điểm tập kết đáp ứng theo yêu cầu tại Quy chuẩn 07-9:2016/BXD của Bộ xây dựng).

- Danh sách số phương tiện vận chuyển (kèm theo hình ảnh), trọng tải của phương tiện, số lượng đơn vị thu gom, số lượng lao động tham gia hoạt động thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

3.2. Chỉ tiêu 3.2: Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp ($\geq 50\%$)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 3217/TCMT-QLCT ngày 25/9/2018 của Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường của mô hình xã nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 691/QĐ-TTg.

- Văn bản số 1290/TCMT-KSON ngày 19/5/2017 của Tổng cục Môi trường về hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm.

- Văn bản số 3802/STNMT-CCBVMT ngày 14/6/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai và văn bản số 1074/STNMT-CCBVMT ngày 10/3/2017.

- Văn bản số 2676/STNMT-CCBVMT ngày 25/4/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

** Thông tin cần thu thập, tổng hợp:*

- Số liệu về tổng số hộ gia đình của địa phương.
- Số liệu các hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.
- Số liệu các hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đúng theo hướng dẫn về phân loại chất thải rắn.
- Số liệu chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn trước khi chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển.

*** Các nội dung đánh giá:**

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn.
- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng hướng dẫn về phân loại chất thải rắn.

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

Bảng thống kê các số liệu:

- Tổng số hộ gia đình của địa phương.
- Tổng số hộ gia đình thực hiện phân loại tại nguồn.
- Tổng số hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đúng theo hướng dẫn về phân loại chất thải rắn.
- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn.

3.3. Chỉ tiêu 3.3: Có mô hình bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng (Đạt)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 3217/TCMT-QLCT ngày 25/9/2018 của Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường của mô hình xã nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 691/QĐ-TTg.

- Văn bản số 1290/TCMT-KSON ngày 19/5/2017 của Tổng cục Môi trường về hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm.

- Văn bản số 3802/STNMT-CCBVMT ngày 14/6/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai và văn bản số 1074/STNMT-CCBVMT ngày 10/3/2017.

- Văn bản số 2676/STNMT-CCBVMT ngày 25/4/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

X.H.C
SỞ
NGH
IÁT TR
GTHÔ
ĐỒNG N

*** Thông tin cần thu thập, tổng hợp:**

- Số liệu về hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng đang hoạt động: số lượng đơn vị đang hoạt động, mức độ tự chủ của đơn vị, mức độ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và vệ sinh khu vực công cộng.

- Số liệu về câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường đang hoạt động; các chương trình hoạt động, mức độ tham gia của người dân.

- Số liệu các vụ việc phản ánh của người dân, truyền thông đã nhận được, đã được giải quyết, chưa được giải quyết.

*** Các nội dung đánh giá:**

- Đánh giá hiệu quả mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm, tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng

- Đánh giá chương trình làm việc, hiệu quả thu hút sự tham gia của cộng đồng.

- Đánh giá tình hình thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường của địa phương.

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

- Số liệu về hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng đang hoạt động: số lượng đơn vị đang hoạt động, mức độ tự chủ của đơn vị, mức độ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và vệ sinh khu vực công cộng.

- Số liệu về câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường đang hoạt động; các chương trình hoạt động, mức độ tham gia của người dân.

- Số liệu các vụ việc phản ánh của người dân, truyền thông đã nhận được, đã được giải quyết, chưa được giải quyết.

- Các kế hoạch về bảo vệ môi trường của địa phương.

3.4. Chỉ tiêu 3.4: Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường (99%)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 3217/TCMT-QLCT ngày 25/9/2018 của Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường của mô hình xã nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Văn bản số 1290/TCMT-KSON ngày 19/5/2017 của Tổng cục Môi trường về hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm.

- Văn bản số 3802/STNMT-CCBVMT ngày 14/6/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai và văn bản số 1074/STNMT-CCBVMT ngày 10/3/2017.

- Văn bản số 2676/STNMT-CCBVMT ngày 25/4/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

*** Thông tin cần thu thập, tổng hợp:**

- Số liệu thống kê các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu dân cư tập trung và ngoài khu dân cư đang hoạt động trên địa bàn (bao gồm các cơ sở lớn, nhỏ có hoạt động chăn nuôi);

Nội dung số liệu thống kê bao gồm: Tên cơ sở; địa chỉ; số lượng đàn; diện tích chuồng trại; thủ tục môi trường (nếu có ghi rõ số, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành); lưu lượng nước thải; phương pháp xử lý nước thải (cụ thể: hệ thống xử lý, hầm chứa, biogas, tái sử dụng nước thải...); kê khai nộp phí bảo vệ môi trường; khối lượng chất thải rắn phát sinh; đơn vị vận chuyển, xử lý (kê khai theo tổng diện tích chuồng trại giảm dần từ lớn đến nhỏ).

- Số liệu các vụ việc phản ánh của người dân, truyền thông đã nhận được, đã được giải quyết, chưa được giải quyết.

- Số liệu thống kê số lượng cơ sở có thủ tục môi trường và chưa có thủ tục môi trường theo quy định.

*** Các nội dung đánh giá:**

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi nằm trong khu dân cư tập trung/Tổng số cơ sở chăn nuôi đang hoạt động trên địa bàn.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đã thực hiện thủ tục môi trường theo quy định.

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

- Báo cáo tình hình thực hiện tiêu chí, trong đó báo cáo cụ thể về tình hình thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường của các chuồng trại chăn nuôi.

- Số liệu thống kê các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu dân cư tập trung và ngoài khu dân cư trên địa bàn và các thông tin về tình hình phát sinh nguồn thải theo hướng dẫn nêu trên.



- Số lượng cơ sở có thủ tục môi trường và chưa có thủ tục môi trường theo quy định.

- Số vụ việc vi phạm về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn.

3.5. Chỉ tiêu 3.5: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững (100%)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 3217/TCMT-QLCT ngày 25/9/2018 của Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường của mô hình xã nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Văn bản số 1290/TCMT-KSON ngày 19/5/2017 của Tổng cục Môi trường về hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm.

- Văn bản số 3802/STNMT-CCBVMT ngày 14/6/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai và văn bản số 1074/STNMT-CCBVMT ngày 10/3/2017.

- Văn bản số 2676/STNMT-CCBVMT ngày 25/4/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

*** Thông tin cần thu thập, tổng hợp:**

- Số liệu về khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trong khu dân cư tập trung và ngoài khu dân cư đang hoạt động trên địa bàn (bao gồm: sản xuất nghề thủ công nghệ, buôn bán phế liệu);

Nội dung số liệu thống kê bao gồm: Tên cơ sở; ngành nghề; quy mô công suất/diện tích; thủ tục môi trường (Ghi rõ số, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành); hệ thống xử lý nước thải; lưu lượng nước thải; hệ thống xử lý khí thải; kê khai nộp phí bảo vệ môi trường; khối lượng chất thải rắn phát sinh (chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường); đơn vị vận chuyển, xử lý chất rắn.

- Số liệu các vụ việc phản ánh của người dân, truyền thông đã nhận được, đã được giải quyết, chưa được giải quyết.

- Số liệu về làng nghề của địa phương đã được UBND tỉnh ký quyết định công nhận.

- Thông tin về nguồn thải của các cơ sở trong làng nghề, gồm: Tên cơ sở; địa chỉ; loại hình sản xuất; thủ tục môi trường (nếu có ghi rõ số, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành); lưu lượng nước thải; phương pháp xử lý nước

thải (cụ thể: hệ thống xử lý, hầm chứa, biogas, tái sử dụng nước thải...); kê khai nộp phí bảo vệ môi trường; khối lượng chất thải rắn phát sinh; đơn vị vận chuyển, xử lý.

- Thống kê làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo môi trường tại địa phương.

- Thống kê cơ sở trong làng nghề có hệ thống xử lý nước thải, khí thải và chuyển giao chất thải rắn cho đơn vị có chức năng thu gom.

- Số liệu các điểm nóng về môi trường tại địa phương.

*** Các nội dung đánh giá:**

- Hiện trạng môi trường làng nghề, mức độ xử lý chất thải của làng nghề, phương án bảo vệ môi trường và hình thức tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề.

- Tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo môi trường tại địa phương.

- Tỷ lệ cơ sở trong làng nghề có hệ thống xử lý nước thải, khí thải và chuyển giao chất thải rắn cho đơn vị có chức năng thu gom.

- Số liệu các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong khu dân cư tập trung (bao gồm : sản xuất nghề tiểu thủ công nghệ, buôn bán phế liệu)/Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn.

- Đánh giá các vấn đề nóng, điểm nóng về môi trường tại địa phương

- Thông tin tổng hợp về vụ việc phản ánh của người dân, phương tiện truyền thông về ô nhiễm môi trường được giải quyết.

c. Hồ sơ chứng minh:

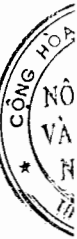
- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

- Báo cáo tình hình thực hiện tiêu chí, trong đó báo cáo cụ thể về tình hình thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và làng nghề.

- Bảng thống kê số liệu về khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trong khu dân cư tập trung và ngoài khu dân cư đang hoạt động trên địa bàn và các thông tin về tình hình phát sinh nguồn thải theo hướng dẫn nêu trên.

- Số liệu các vụ việc phản ánh của người dân, truyền thông đã nhận được, đã được giải quyết, chưa được giải quyết.

- Danh sách các điểm nóng về môi trường tại địa phương.



- Số liệu về làng nghề đã được UBND tỉnh ký quyết định công nhận trên địa bàn; thông tin về nguồn thải của các cơ sở trong các làng nghề theo hướng dẫn nêu trên.

- Danh sách thống kê làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo môi trường tại địa phương.

- Danh sách thống kê cơ sở trong làng nghề có hệ thống xử lý nước thải, khí thải và chuyển giao chất thải rắn cho đơn vị có chức năng thu gom.

3.6. Chỉ tiêu 3.6: Tỷ lệ các tuyến đường xã, ấp (trục xã, trục ấp, ngõ xóm, ấp) có rãnh thoát nước ($\geq 70\%$)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 3163/SGTVT-KHTC ngày 21/5/2019 của Sở Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn thực hiện và thẩm định chỉ tiêu 3.6 và tiêu chí số 4 về GTNT trong Bộ tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

- Căn cứ vào mục thiết kế rãnh thoát nước tại các Tiêu chuẩn, Quyết định của Bộ Giao thông vận tải để thực hiện, cụ thể tại Tiêu chuẩn Việt Nam 4054:2005 về “Thiết kế đường ô tô”; Tiêu chuẩn Quốc gia 10380:2014 về “Thiết kế đường giao thông nông thôn”; Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

- Về vật liệu xây dựng: Căn cứ vào địa hình, địa chất của tuyến đường để lựa chọn kết cấu vật liệu xây dựng cho phù hợp, kết cấu vật liệu xây dựng như: bê tông, xi măng, gạch, đá, đất.

- Kiểm tra thực tế: rãnh thoát nước của các tuyến đường xã, ấp đã được thực hiện đầu tư hoàn thành theo thiết kế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

- Biên bản nghiệm thu công trình đường giao thông nông thôn (trong đó có hạng mục rãnh thoát nước) đưa vào khai thác sử dụng. Trong trường hợp các tuyến đường giao thông có rãnh thoát nước thực hiện theo hình thức xã hội hóa (người dân tự thực hiện): địa phương lập danh mục thống kê và xác nhận cụ thể các công trình trên để làm cơ sở kiểm tra, thẩm định thực tế hiện trường.

4. Tiêu chí số 4 về An ninh trật tự - Hành chính công:

4.1. Chỉ tiêu 4.1: Trong 03 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu, trên địa xã: không có khiếu kiện đông người trái pháp luật; không có công dân thường trú ở xã phạm tội; tệ nạn xã hội được kiểm chế, giảm (Đạt)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Thông tư số 23/2012/TT BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”.
- Thông tư số 40/2014/TT-BCA ngày 23/9/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện công tác thi địa, khen thưởng trong CAND, Công an xã, Bảo vệ dân phố và phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ.
- Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V28 ngày 18/11/2016 của Bộ Công an về việc xác định xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên; huyện đạt tiêu chí an ninh, trật tự xã hội.
- Văn bản số 1010/CAT-PA04 ngày 03/5/2019 của Công an tỉnh về việc hướng dẫn đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí “an ninh, trật tự” trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

- Đạt và giữ vững tiêu chí “an ninh, trật tự” trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai (theo Văn bản số 2747/CAT-PA81 ngày 13/11/2017 của Công an tỉnh);

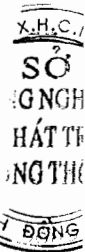
c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.
- Nghị quyết của Đảng ủy xã về việc chỉ đạo công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn hàng năm.
- Kế hoạch của UBND xã triển khai công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn hàng năm.
- Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí “An ninh trật tự” trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận các ấp trên địa bàn xã đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự (theo Thông tư số 23/2012/TT BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an).
- Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận Công an xã đạt danh hiệu đơn vị tiên tiến, đơn vị quyết thắng (theo Thông tư số 40/2014/TT-BCA ngày 23/9/2014 của Bộ Công an).

4.2. Chỉ tiêu 4.2: Công khai minh bạch, đầy đủ các thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân, đảm bảo có hiệu quả (Đạt)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính.



- Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về kiểm soát thủ tục hành chính.

- Nghị định 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

- Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

- Văn bản số 622/STTTT-CNTT ngày 12/4/2019 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện, đánh giá, báo cáo kết quả đối với các tiêu chí 4.2, 4.3 (Tiêu chí số 4 – Tiêu chí chung) và tiêu chí 2, 3, 4 (thuộc lĩnh vực hành chính công) về xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

- 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của cấp xã được công khai đúng quy định theo Điều 14, 15, 16 tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010; Điều 15 tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013; Điều 8, 17 tại Nghị định 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017; Chương III tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

- Trên cơ sở Tờ trình của UBND cấp xã đề nghị xét thẩm định xã đạt chuẩn đối với chỉ tiêu 4.2 (Tiêu chí số 4 - Tiêu chí chung), phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện có trách nhiệm thẩm định theo hướng dẫn và có văn bản xác nhận; sau đó tham mưu UBND cấp huyện xem xét ra Quyết định công nhận xã đạt chuẩn đối với chỉ tiêu 4.2 (Tiêu chí số 4 - Tiêu chí chung). Trên cơ sở quyết định công nhận của UBND cấp huyện, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm tra và xác nhận bằng văn bản xã đạt chuẩn đối với chỉ tiêu 4.2 (Tiêu chí số 4 - Tiêu chí chung).

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

- Báo cáo kết quả của UBND cấp xã về việc thực hiện chỉ tiêu 4.2 (Tiêu chí số 4 - Tiêu chí chung) (theo biểu, mẫu hướng dẫn báo cáo kết quả thực hiện tại Văn bản số 622/STTTT-CNTT ngày 12/4/2019 của Sở Thông tin và Truyền thông).

- Tờ trình của UBND cấp xã đề nghị, xét thẩm định xã đạt chuẩn chỉ tiêu 4.2 (Tiêu chí số 4 - Tiêu chí chung).

- Văn bản xác nhận xã đạt chuẩn chỉ tiêu 4.2 (Tiêu chí số 4 - Tiêu chí chung) của phòng Văn hóa và Thông tin.

4.3. Chỉ tiêu 4.3: Có mô hình điển hình về cải cách thủ tục hành chính hoạt động có hiệu quả (Đạt)

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

Văn bản số 622/STTTT-CNTT ngày 12/4/2019 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện, đánh giá, báo cáo kết quả đối với các

chỉ tiêu 4.2, 4.3 (Tiêu chí số 4 – Tiêu chí chung) và tiêu chí 2, 3, 4 (thuộc lĩnh vực hành chính công) về xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu.

b. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

Xã được công nhận đạt chỉ tiêu 4.3 khi đáp ứng các điều kiện sau: Đã tổ chức công khai thủ tục hành chính theo hình thức phù hợp với điều kiện thực tế địa phương, ngoài các hình thức công khai bắt buộc theo quy định của pháp luật hoặc đã triển khai áp dụng sáng kiến, giải pháp, mô hình mới trong hướng dẫn, tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính ngoài các sáng kiến, giải pháp, mô hình phải được cấp thẩm quyền công nhận và triển khai theo quy định của pháp luật. Tính mới, hiệu quả của sáng kiến, giải pháp mô hình điển hình về cải cách thủ tục hành chính sẽ được xem xét trong quá trình xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu quy định tại Điều 3 của Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018 - 2020.

c. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.
- Báo cáo kết quả của UBND cấp xã về việc thực hiện chỉ tiêu 4.3 (Tiêu chí số 4 - Tiêu chí chung) (theo biểu, mẫu hướng dẫn báo cáo kết quả thực hiện tại Văn bản số 622/STTTT-CNTT ngày 12/4/2019 của Sở Thông tin và Truyền thông).
- Tờ trình của UBND cấp xã đề nghị, xét thẩm định xã đạt chuẩn chỉ tiêu 4.3 (Tiêu chí số 4 - Tiêu chí chung).
- Văn bản xác nhận xã đạt chuẩn chỉ tiêu 4.3 (Tiêu chí số 4 - Tiêu chí chung) của phòng Văn hóa và Thông tin.

B. TIÊU CHÍ THEO TỪNG LĨNH VỰC KIỂU MẪU:

1. Lĩnh vực về Hạ tầng – phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập – hộ nghèo:

1.1. Nội dung tiêu chí:

- Tiêu chí số 1: Có ít nhất 01 hợp tác xã tham gia liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp (Đạt)
- Tiêu chí số 2: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu để sản xuất vào mùa khô từ các nguồn (trừ trường hợp thiếu nước nguồn, kể cả nước ngầm) ($\geq 90\%$)
- Tiêu chí số 3: Thu nhập bình quân đầu người/năm (Năm 2018: 63 triệu; Năm 2019: 66 triệu; Năm 2020: 68 triệu)
- Tiêu chí số 4: Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT ($\geq 70\%$)



- Tiêu chí số 5: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn của tỉnh (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo) ($\leq 0,5\%$)

1.2. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

a. Tiêu chí số 1, 2:

- Theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT, ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Văn bản số 1784/HD-SNN ngày 14/5/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn đánh giá và lập hồ sơ các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu do ngành Nông nghiệp được giao phụ trách.

b. Tiêu chí số 3:

Văn bản số 75/CTK ngày 22/4/2019 của Cục Thống kê tỉnh về việc hướng dẫn phương pháp, trình tự, thủ tục đánh giá, kiểm tra các xã đạt tiêu chí số 3 về thu nhập bình quân đầu người/năm trong Bộ tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu.

c. Tiêu chí số 4:

- Văn bản số 3163/SGTVT-KHTC ngày 21/5/2019 của Sở Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn thực hiện và thẩm định chỉ tiêu 3.6 và tiêu chí số 4 về GTNT trong Bộ tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

- Tiêu chuẩn Việt Nam 4054:2005 về “Thiết kế đường ô tô”, Tiêu chuẩn Quốc gia 10380:2014 về “Thiết kế đường giao thông nông thôn”, Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”, Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về “Ban hành thiết kế mẫu mặt đường bê tông xi măng giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”.

d. Tiêu chí số 5:

- Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

- Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

- Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020.

- Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 13/9/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều năm 2016, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Đồng Nai.

- Văn bản số 04/HD-LĐTĐ ngày 19/4/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về việc đánh giá, thẩm định kết quả xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.3. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

a. Tiêu chí số 1:

* Điều kiện công nhận tiêu chí:

- Kết quả xếp loại hợp tác xã nông nghiệp đạt kết quả khá trở lên (Theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT, ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT);

- Liên kết đảm bảo ổn định:

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu trình nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu 5 năm

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu trình nuôi, trồng, khai thác từ dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu 3 năm

- Không xảy ra tình trạng hủy bỏ hợp đồng và vi phạm hợp đồng liên kết liên kết;

- Hợp tác xã nông nghiệp tham gia một trong các hình thức liên kết sau:

+ Hợp tác xã liên kết với doanh nghiệp;

+ Hợp tác xã liên kết với người dân và doanh nghiệp.

- Tỷ lệ sản phẩm của xã viên được tiêu thụ thông qua hợp đồng đã ký kết: $\geq 90\%$

b. Tiêu chí số 2:

Tỷ lệ diện tích đất được tưới để sản xuất nông nghiệp vào mùa khô từ các nguồn xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất cần được tưới để sản xuất nông nghiệp vào mùa khô từ các nguồn (%).

+ S_1 : Diện tích sản xuất thực tế được tưới từ các nguồn (ha).

+ S : Diện tích gieo trồng theo kế hoạch (ha).

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm thẩm định.

c. Tiêu chí số 3:



- Căn cứ theo mức quy định thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn được quy định tại Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh.

- UBND xã có Kế hoạch điều tra, phiếu điều tra, bảng tổng hợp kết quả điều tra về thu nhập của xã theo hướng dẫn của Tổng Cục thống kê; Xã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp của năm do UBND huyện giao (Sở Nông nghiệp và PTNT đánh giá).

- Phương pháp tính thu nhập bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ, theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ (người)}}$$

Thu nhập của hộ trong năm là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một năm. Thu nhập của hộ bao gồm:

+ Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau khi trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

+ Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau khi trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

+ Thu từ tiền công, tiền lương;

Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biếu, mừng, lãi tiết kiệm,...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm: rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh...

d. Tiêu chí số 4:

- Quy mô kỹ thuật: Tối thiểu đạt chuẩn đường cấp C, nền đường rộng 3-4 m, mặt đường rộng 2-3 m, lề đường rộng 0,5 m, mặt đường là bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

- Kiểm tra thực tế: Các tuyến đường trục chính nội đồng đã hoàn thành và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

e. Tiêu chí số 5:

Thu thập các số liệu như chỉ tiêu 1.3 thuộc tiêu chí số 1 về Thu nhập – phát triển sản xuất – hộ nghèo. Cách tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo A của xã} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo A của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}} \times 100\%$$

1.4. Hồ sơ chứng minh:

Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

a. Tiêu chí số 1:

- Danh mục hồ sơ tiêu chí.
- Biên bản thẩm định kết quả thực hiện tiêu chí của Phòng chuyên môn huyện.
- Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của UBND cấp xã.
- Báo cáo kết quả thực hiện chuỗi liên kết của chủ trì liên kết (trong đó, cụ thể các nội dung theo yêu cầu của chỉ tiêu).
- Phương án liên kết sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.
- Báo cáo của hợp tác xã về hiện trạng, cơ cấu tổ chức, hoạt động sản xuất kinh doanh trong 03 năm gần nhất. Đối với hợp tác xã thành lập chưa đủ 03 năm thì báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh từ khi thành lập. Đối với hợp tác xã mới thành lập trong năm thì báo cáo kết quả hoạt động từ khi thành lập đến thời điểm đánh giá nông thôn mới kiểu mẫu.
- Nhãn hiệu hàng hóa của hợp tác xã (nếu có). Nếu hợp tác xã sử dụng chung nhãn hiệu hàng hóa của đơn vị khác (hợp tác xã liên kết với một hợp tác xã khác có nhãn hiệu hàng hóa của sản phẩm cùng loại) thì bổ sung biên bản thỏa thuận sử dụng chung nhãn hiệu hàng hóa của hợp tác xã đang đánh giá và hợp tác xã có nhãn hiệu hàng hóa.
- Hợp đồng liên kết được ký giữa Hợp tác xã với doanh nghiệp hoặc giữa Hợp tác xã với người dân; hoặc hợp đồng 3 bên giữ Hợp tác xã với doanh nghiệp và người dân.
- Báo cáo xác nhận của UBND xã về việc không xảy ra tình trạng phá vỡ hay vi phạm hợp đồng đã ký kết giữa hợp tác xã và các đối tác liên quan.

b. Tiêu chí số 2:

- Danh mục hồ sơ tiêu chí.
- Biên bản thẩm định kết quả thực hiện tiêu chí của Phòng chuyên môn huyện.
- Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của UBND cấp xã.
- Báo cáo kết quả thực hiện chuỗi liên kết của chủ trì liên kết (trong đó, cụ thể các nội dung theo yêu cầu của chỉ tiêu).
- Kế hoạch điều tra, bảng biểu tổng hợp và phiếu điều tra.
- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện tiêu chí.
- Các hồ sơ minh chứng số liệu, kết quả thực hiện tiêu chí.

c. Tiêu chí số 3:

- Kế hoạch điều tra, phiếu điều tra, bảng tổng hợp kết quả điều tra về thu nhập xã theo hướng dẫn của Tổng Cục thống kê;

X.H.C.
SỞ
NG N
HÁT T
N TH
ĐỒNG

- Kế hoạch (quyết định) giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp của xã;

- Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp của địa phương (Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, đề án để nâng cao thu nhập của người dân, cụ thể: Đổi mới và nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả; công tác ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; công tác đào tạo nghề, phát triển ngành nghề tại địa phương; công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương; công tác hỗ trợ cho người dân vay vốn để sản xuất, kinh doanh...); biểu so sánh, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu về sản xuất nông nghiệp so với kế hoạch được giao.

d. Tiêu chí số 4:

- Báo cáo thống kê các công trình đường trục chính nội đồng đã hoàn thành và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận;

- Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng. Trong trường hợp các tuyến đường giao thông nội đồng thực hiện theo hình thức xã hội hóa (người dân tự thực hiện): Địa phương lập danh mục thống kê và xác nhận cụ thể các công trình trên để làm cơ sở kiểm tra, thẩm định thực tế hiện trường.

e. Tiêu chí số 5:

- Quyết định công nhận hộ nghèo của xã, đính kèm danh sách từng hộ và thành viên của hộ theo quy định của Ban chỉ đạo giảm nghèo tỉnh Đồng Nai.

- Bảng tổng hợp phân tích hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí của tỉnh Đồng Nai (theo biểu 1 đính kèm tại Văn bản số 04/HD-LĐTĐBXH ngày 19/4/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội).

- Biên bản họp bình xét hộ nghèo của xã và có danh sách hộ xét duyệt của các ấp hoặc thôn đính kèm, trong trường hợp quá trình điều tra, rà soát có phát sinh hộ nghèo mới, Biên bản họp bình xét hộ nghèo của ấp hoặc thôn chưa đầy đủ, Ban chỉ đạo giảm nghèo của xã họp bình xét bổ sung và ghi lại biên bản và danh sách hộ xét bổ sung đính kèm (theo mẫu biên bản áp dụng tương tự biểu mẫu 2 của ấp, thôn đính kèm tại Văn bản số 04/HD-LĐTĐBXH ngày 19/4/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội).

- Biên bản họp bình xét hộ nghèo của các ấp hoặc thôn (theo biểu 2 đính kèm tại Văn bản số 04/HD-LĐTĐBXH ngày 19/4/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội). Trong biên bản họp xét và danh sách kèm theo, đánh dấu (x) phân biệt hộ nghèo A và hộ nghèo B, ghi phần trăm (%) số người biểu quyết trên tổng số người dự họp bình xét.

- Kế hoạch điều tra, rà soát và bình xét hộ nghèo hàng năm của xã.

2. Lĩnh vực về Giáo dục – đào tạo:

2.1. Nội dung tiêu chí:

- Tiêu chí số 1: Tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi (từ 12 đến 36 tháng) được huy động đến lớp ($\geq 60\%$).
- Tiêu chí số 2: Có 100% trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) được công nhận đạt chuẩn Quốc gia (Đạt).
- Tiêu chí số 3: Tỷ lệ lao động qua đào tạo (đang sinh sống và làm việc trên địa bàn xã) có văn bằng, chứng chỉ ($> 70\%$)

2.2. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

a. Tiêu chí số 1, 2:

- Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học;
- Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
- Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non;
- Văn bản số 986/HD-SGDĐT ngày 04/4/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đánh giá các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu thuộc lĩnh vực Giáo dục – Đào tạo.

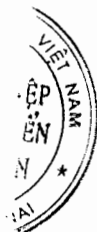
b. Tiêu chí số 3:

- Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.
- Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.
- Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.
- Văn bản số 04/HD-LĐTBXH ngày 19/4/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về việc đánh giá, thẩm định kết quả xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.3. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

a. Tiêu chí số 1:

Tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi (từ 12 đến 36 tháng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trẻ em dưới 3 tuổi (từ 12 đến 36 tháng tuổi) đang theo học mẫu giáo/nhà trẻ trên tổng số trẻ em dưới 3 tuổi (từ 12 đến 36 tháng) ở tại địa phương.



b. Tiêu chí số 2:

Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia trên tổng số trường học của xã.

c. Tiêu chí số 3:

* Khái niệm: Lao động có việc làm qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và được cấp văn bằng, chứng chỉ. Những loại văn bằng, chứng chỉ mà người học đã đạt được, như sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học, gồm: bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

- Bằng tốt nghiệp cao đẳng, gồm: bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).

- Bằng tốt nghiệp trung cấp, gồm: bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp trung cấp nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp trung cấp (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).

- Các loại văn bằng khác được cấp cho người học, gồm: bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật dài hạn, bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật ngắn hạn, bằng nghề, bằng trung học nghề.

- Chứng chỉ, gồm: chứng chỉ, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề, chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ sơ cấp.

* Đối tượng, phạm vi thống kê:

- Thống kê số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã.

- Thống kê trong số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã, đã được cấp văn bằng, chứng chỉ. Đối với người được cấp nhiều văn bằng, chứng chỉ ở các trình độ khác nhau thì chỉ thống kê theo một văn bằng, chứng chỉ ở trình độ cao nhất.

* Công thức tính:

Tỷ lệ lao động qua đào tạo được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Tổng số người có việc làm thường xuyên đã được đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ}}{\text{Tổng số người có việc làm thường xuyên trong độ tuổi lao động trên địa bàn xã}} \times 100\%$$

2.4. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

- Danh sách trẻ trên địa bàn xã đang đi học có độ tuổi từ 12 đến 36 tháng tuổi;

- Bảng thống kê dân số trên địa bàn xã chia theo từng độ tuổi: Từ 12 tháng tuổi đến 18 tuổi.

- Danh sách học sinh trên địa bàn xã đang đi học chia theo từng nhóm độ tuổi: Từ 12 đến 36 tháng tuổi, từ 3 đến 5 tuổi, từ 6 đến 10 tuổi, 11 đến 15 tuổi, 16 đến 18 tuổi.

b. Tiêu chí số 2:

Quyết định công nhận trường đạt chuẩn quốc gia do cấp có thẩm quyền ban hành (còn hiệu lực).

c. Tiêu chí số 3:

- Báo cáo đánh giá kết quả điều tra cung lao động (hoặc điều tra biến động) hàng năm trên địa bàn xã. Trường hợp huyện tổ chức điều tra thì trong báo cáo của huyện có số liệu đánh giá và chứng minh của xã khi được thẩm định tiêu chí theo quy định.

- Bảng tổng hợp toàn xã về lao động có việc làm và đã qua đào tạo có ký tên và đóng dấu của UBND xã (theo biểu 3 đính kèm tại Văn bản số 04/HD-LĐTBXH ngày 19/4/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội).

- Bảng thống kê các hộ thuộc thôn/ấp/khu thuộc xã (theo biểu 4 đính kèm tại Văn bản số 04/HD-LĐTBXH ngày 19/4/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội).

- Kế hoạch điều tra cung-cầu lao động (hoặc điều tra biến động) hàng năm.

3. Lĩnh vực về Y tế:

3.1. Nội dung tiêu chí: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) (< 11%)

3.2. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

Văn bản số 1412/SYT-NVY ngày 02/4/2019 của Sở Y tế về việc hướng dẫn thực hiện, đánh giá Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu.

3.3. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

- Tiêu chí này được tính trong đợt tổng cân trẻ dưới 5 tuổi hàng năm (ngày 1-2/6);

- Việc đánh giá thực hiện đối với tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) áp dụng theo hướng dẫn của Bộ Y tế;

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi = (Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi/Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi) x 100.

3.4. Hồ sơ chứng minh:



- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.
- Danh sách trẻ dưới 5 tuổi tại xã và danh sách trẻ dưới 5 tuổi được đo trong năm do Trạm Y tế ban hành.

4. Lĩnh vực về Văn hóa – du lịch:

4.1. Nội dung tiêu chí:

- Tiêu chí số 1: Có mô hình du lịch gắn với bản sắc văn hóa địa phương (Đạt).
- Tiêu chí số 2: Tỷ lệ ấp có các thiết chế văn hóa, thể thao ngoài công lập (> 60%)

4.2. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

Văn bản số 812/SVHTTDL-GD ngày 10/4/2019 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

4.3. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

a. Tiêu chí số 1:

Địa phương có thể khai thác một số loại hình du lịch như: du lịch tâm linh; du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; du lịch sinh thái miệt vườn, sông nước; du lịch tham quan các di tích văn hóa, lịch sử. Với các loại hình du lịch này, địa phương cần phát huy những giá trị đặc trưng từ nét văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, tín ngưỡng dân gian hay đặc trưng về địa hình, sinh vật, khí hậu, tài nguyên nước... xây dựng mô hình du lịch văn hóa gắn với các lễ hội truyền thống, tín ngưỡng tôn giáo, dân tộc, làng nghề... Đối với di tích văn hóa, lịch sử hoặc loại hình nghệ thuật, làng nghề...

b. Tiêu chí số 2:

Địa phương rà soát số lượng và đánh giá hoạt động các thiết chế văn hóa, thể thao ngoài công lập trên địa bàn của từng ấp.

4.4. Hồ sơ chứng minh:

Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

a. Tiêu chí số 1:

- Quyết định công nhận (hoặc Bằng công nhận) của Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh, cơ quan văn hóa Liên Hiệp Quốc UNESCO đối với di tích lịch sử văn hóa hoặc loại hình nghệ thuật, làng nghề nào đó trên địa bàn xã.

- Quyết định của UBND tỉnh công nhận mô hình du lịch trên địa bàn xã.
- Hình ảnh chứng minh hoạt động của mô hình du lịch gắn với bản sắc văn hóa địa phương.
- Các văn bản, kế hoạch, báo cáo và một số hồ sơ có liên quan.

b. Tiêu chí số 2:

- Báo cáo của đánh giá hoạt động của UBND xã về các thiết chế văn hóa, thể thao ngoài công lập hoạt động hiệu quả.
- Danh sách tổng số ấp có thiết chế văn hóa, thể thao ngoài công lập trên địa bàn xã hoạt động hiệu quả để tính phần trăm đạt (danh sách này có xác nhận của chính quyền địa phương).
- Hình ảnh chứng minh hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao ngoài công lập.

5. Lĩnh vực về Môi trường:

5.1. Nội dung tiêu chí:

- Tiêu chí số 1: Tỷ lệ hộ dân xây dựng cảnh quan, nơi ở xanh – sạch – đẹp ($\geq 95\%$).
- Tiêu chí số 2: Có mô hình phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoạt động có hiệu quả ($> 90\%$)
- Tiêu chí số 3: Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch qua hệ thống cung cấp nước tập trung và máy lọc nước gia đình ($\geq 50\%$)

5.2. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

a. Tiêu chí số 1, 2:

Văn bản số 2676/STNMT-CCBVMT ngày 25/4/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

b. Tiêu chí số 3:

- Quyết định 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Bộ chỉ số theo dõi đánh giá Nước sạch nông thôn và tài liệu hướng dẫn.
- Quyết định số 284/QĐ-TCTL-NN ngày 25/12/2017 của Tổng cục Thủy lợi- Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện tiêu chí nước sạch trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.
- Văn bản số 1784/HD-SNN ngày 14/5/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn đánh giá và lập hồ sơ các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu do ngành Nông nghiệp được giao phụ trách.

5.3. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

a. Tiêu chí số 1:

*** Thông tin cần thu thập, tổng hợp:**

- Số liệu về tổng diện tích đường chính, ngõ đã bê tông/gạch hóa; chưa được bê tông/gạch hóa.



- Số liệu các tuyến đường đã có rãnh thoát nước thải sinh hoạt trong khu dân cư và ngoài khu dân cư của địa phương.

- Số liệu về các hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương, các mô hình bảo vệ môi trường đã triển khai thực hiện trong 02 năm gần nhất.

- Số liệu về số hộ đã cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào; chưa cải tạo, chỉnh trang hàng rào.

- Số liệu về các tuyến đường và chiều dài các tuyến đường trên địa bàn.

- Số liệu các tuyến đường xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.

*** Các nội dung đánh giá:**

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào, đường làng, ngõ xóm.

- Tỷ lệ các tuyến đường đã xây dựng rãnh thoát nước thải sinh hoạt của địa phương.

- Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của địa phương.

b. Tiêu chí số 2:

*** Thông tin cần thu thập, tổng hợp:**

- Số liệu về tổng số hộ gia đình của địa phương.

- Số liệu các hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

- Số liệu các hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đúng theo hướng dẫn về phân loại chất thải rắn.

- Số liệu chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn trước khi chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển.

- Số liệu các mô hình phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Số liệu phương tiện vận chuyển (kèm theo hình ảnh), trọng tải của phương tiện, số lượng đơn vị thu gom, số lượng lao động tham gia hoạt động thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

*** Các nội dung đánh giá:**

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng hướng dẫn về phân loại chất thải rắn.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn.

- Đánh giá hiệu quả việc thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, đánh giá hiệu quả các mô hình phân loại.

c. Tiêu chí số 3:

- Đối với hộ sử dụng nước máy, nước từ các công trình cấp nước tập trung và thiết bị lọc nước: Số hộ sử dụng căn cứ số liệu từ các cơ sở cấp nước máy, từ các công trình cấp nước tập trung cung cấp. Nguồn nước cấp đạt 14 chỉ tiêu theo giới hạn cho phép I.

- Thống kê số hộ trên địa bàn xã sử dụng nước từ máy lọc nước hộ gia đình.

* Công thức tính:

$$N_{\text{nước sạch}} = \frac{N_1 + N_2}{N} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ N : Tổng số hộ sử dụng nước trên địa bàn xã (hộ)

+ N₁: Tổng số hộ dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung (hộ).

+ N₂: Tổng số hộ dân sử dụng nước sạch từ máy lọc nước hộ gia đình (hộ).

N, N₁, N₂: Được xác định theo số liệu của năm thẩm định.

5.4. Hồ sơ chứng minh:

Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

a. Tiêu chí số 1:

- Báo cáo tình hình thực hiện tiêu chí, trong đó bao gồm các nội dung: kết quả thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương, các hoạt động đã triển khai và những kết quả đạt được (số liệu về công tác dọn dẹp vệ sinh, khơi thông cống rãnh, dọn dẹp đường làng, ngõ xóm, trồng cây xanh, ...).

- Danh sách thống kê các hộ tham gia thực hiện xây dựng cảnh quan nơi ở xanh - sạch - đẹp (đánh giá tỷ lệ %).

- Danh sách thống kê các khu dân cư trên địa bàn xã đã thực hiện xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (cụ thể về chiều dài các tuyến đường).

- Danh sách thống kê các khu dân cư trên địa bàn chưa thực hiện xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (cụ thể chiều dài các tuyến đường).

b. Tiêu chí số 2:

- Tổng số hộ gia đình của địa phương;

- Tổng số hộ gia đình thực hiện phân loại tại nguồn.

- Tổng số hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đúng theo hướng dẫn về phân loại chất thải rắn.

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn.

c. Tiêu chí số 3:

- Đối với các áp sử dụng nước máy hoặc nước từ các công trình cấp nước tập trung, máy lọc nước hộ gia đình: Có danh sách các hộ sử dụng nước từ các cơ sở cấp nước kèm phiếu kết quả xét nghiệm chất lượng nước do cơ sở cấp nước cung cấp.

- Bảng thống kê danh sách hộ dân sử dụng máy lọc nước hộ gia đình trên địa bàn xã.

6. Lĩnh vực về Hành chính công:

6.1. Nội dung tiêu chí:

- Tiêu chí số 1: Tỷ lệ người dân, tổ chức hài lòng trong giải quyết thủ tục hành chính ($\geq 98\%$)

- Tiêu chí số 2: Tỷ lệ giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính trước và đúng hạn ($\geq 99\%$)

- Tiêu chí số 3: Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 hoặc mức độ 4 (Đạt).

- Tiêu chí số 4: Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trong tổng số hồ sơ của thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 hoặc mức độ 4 ($\geq 15\%$).

6.2. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 622/STTT-CNTT ngày 12/4/2019 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện, đánh giá, báo cáo kết quả đối với các tiêu chí 4.2, 4.3 (Tiêu chí số 4 – Tiêu chí chung) và tiêu chí 2, 3, 4 (thuộc lĩnh vực hành chính công) về xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu.

- Văn bản số 123/HD-MTTQ-BTT ngày 29/3/2019 của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh về việc hướng dẫn, nội dung, cách thức, quy trình, phương pháp đánh giá đối với các tiêu chí trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do Mặt trận Tổ quốc phụ trách.

6.3. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

a. Tiêu chí số 1:

- Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã phối hợp với UBND và các đoàn thể chính trị - xã hội xã hợp nhân dân tại các ấp, thông báo nội dung, mục đích, ý nghĩa của việc khảo sát lấy ý kiến, đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết thủ tục hành chính của UBND xã.

- Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã thành lập các Tổ kiểm phiếu ở ấp do Trưởng Ban Công tác Mặt trận làm Tổ trưởng, đồng chí Trưởng ấp làm Tổ phó, các đồng chí trong chi hội đoàn thể ấp làm thành viên;

- Các Tổ kiểm phiếu hướng dẫn các hộ dân ghi phiếu và tiến hành phát phiếu khảo sát trong các hộ dân.

- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả của các Tổ kiểm phiếu gửi về Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện; Ủy ban MTTQ Việt Nam

huyện báo cáo tổng hợp tỷ lệ phiếu của xã đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết thủ tục hành chính của UBND xã.

- Niêm yết bảng tổng hợp kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân, tổ chức hài lòng trong giải quyết thủ tục hành chính của UBND xã phải được niêm yết tại Nhà văn hóa (Trung tâm sinh hoạt cộng đồng) ấp, Nhà văn hóa xã, trụ sở xã; công bố kết quả trên hệ thống thông tin của cấp huyện, xã; thời gian niêm yết và công khai trên các phương tiện thông tin là 10 ngày, kể từ sau báo cáo kết quả tổng hợp của Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp huyện.

- Việc công khai kết quả lấy ý kiến, nếu có ý kiến thắc mắc của người dân về kết quả lấy ý kiến thì Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp có trách nhiệm trả lời.

b. Tiêu chí số 2:

- Trong 03 (ba) năm liên tục trước năm xét công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu từ 99% đối với hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã và 95% đối với hồ sơ thủ tục hành chính liên thông được giải quyết đúng hoặc trước thời hạn quy định. Không có kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải sửa đổi, bổ sung, bị phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, khiếu kiện và không có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ những người, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật trong giải quyết thủ tục hành chính trừ những trường hợp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, khiếu kiện được cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý kết luận là không đúng hoặc vu cáo.

- Trên cơ sở Tờ trình của UBND cấp xã đề nghị xét thẩm định xã đạt chuẩn đối với tiêu chí 2 (thuộc lĩnh vực hành chính công), phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện có trách nhiệm thẩm định theo hướng dẫn và có văn bản xác nhận. Sau đó, phòng Văn hóa và Thông tin tham mưu UBND cấp huyện xem xét ra Quyết định công nhận xã đạt chuẩn đối với tiêu chí 2 (thuộc lĩnh vực hành chính công), kèm theo Báo cáo kết quả thực hiện và hồ sơ chứng minh. Trên cơ sở quyết định công nhận của UBND cấp huyện, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm tra và xác nhận bằng văn bản xã đạt chuẩn đối với tiêu chí 2 (thuộc lĩnh vực hành chính công).

c. Tiêu chí số 3 và 4:

- Đã triển khai thực hiện cung cấp tối thiểu 03 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 hoặc mức độ 4 đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết. Trong đó, từ khi triển khai đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị xét công nhận, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến đạt tối thiểu 5% trở lên. Đối với năm xét, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến đạt tối thiểu 15% trở lên. Các hồ sơ trực tuyến được giải quyết đúng hoặc sớm hơn thời hạn quy định. Tiêu chí này không áp dụng đối với các xã miền núi, vùng cao, hải đảo.



- Trên cơ sở Tờ trình của UBND cấp xã đề nghị xét thẩm định xã đạt chuẩn đối với các tiêu chí 3, 4 (thuộc lĩnh vực hành chính công), phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện có trách nhiệm thẩm định theo hướng dẫn và có văn bản xác nhận. Sau đó, Phòng Văn hóa và Thông tin tham mưu UBND cấp huyện xem xét ra quyết định công nhận xã đạt chuẩn đối với các tiêu chí 3, 4 (thuộc lĩnh vực hành chính công), kèm theo báo cáo kết quả thực hiện và hồ sơ chứng minh. Trên cơ sở quyết định công nhận của UBND cấp huyện, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm tra và xác nhận bằng văn bản xã đạt chuẩn đối với các tiêu chí 3, 4 (thuộc lĩnh vực hành chính công).

6.4. Hồ sơ chứng minh:

Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành.

a. Tiêu chí số 1:

- Mẫu phiếu lấy ý kiến phải có đóng dấu treo của Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp huyện.

- Phiếu lấy ý kiến được niêm phong và lưu giữ tại Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp huyện (nếu ủy quyền cho Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã lưu phiếu thì Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp huyện phải có văn bản bàn giao cụ thể).

b. Tiêu chí số 2, 3 và 4:

- Báo cáo kết quả của UBND cấp xã về việc thực hiện các tiêu chí 2, 3, 4 (thuộc lĩnh vực hành chính công) về xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai (theo biểu, mẫu hướng dẫn báo cáo kết quả thực hiện tại Văn bản số 622/STTT-CNTT ngày 12/4/2019 của Sở Thông tin và Truyền thông).

- Tờ trình của UBND cấp xã đề nghị, xét thẩm định xã đạt chuẩn các tiêu chí 2, 3, 4 (thuộc lĩnh vực hành chính công) về xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

- Văn bản xác nhận xã đạt chuẩn các tiêu chí 2, 3, 4 (thuộc lĩnh vực hành chính công) của phòng Văn hóa và Thông tin.

7. Lĩnh vực về An ninh trật tự xã hội:

7.1. Nội dung tiêu chí: Tỷ lệ ấp có mô hình bảo vệ an ninh trật tự và hoạt động hiệu quả (Đạt)

7.2. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

Văn bản số 1010/CAT-PA04 của Công an tỉnh ngày 03/5/2019 về việc hướng dẫn đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí “an ninh, trật tự”, trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

7.3. Hướng dẫn thực hiện/đánh giá:

Xã đạt kiểu mẫu về lĩnh vực “An ninh, trật tự xã hội” ngoài đạt các tiêu chí chung, 100% số ấp trên địa bàn xã phải có mô hình bảo vệ an ninh trật tự và hoạt động có hiệu quả: thành lập mô hình, ngăn ngừa, kịp thời phát hiện và báo cáo đơn vị cấp trên vụ việc xảy ra trên địa bàn.

7.4. Hồ sơ chứng minh:

- Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí do UBND cấp huyện ban hành;
- Quyết định công nhận mô hình bảo vệ an ninh trật tự của ấp hoạt động có hiệu quả do UBND cấp xã ban hành;
- Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động của mô hình bảo vệ an ninh trật tự của ấp của Công an xã;
- Tờ trình của Công an xã đề nghị UBND xã công nhận mô hình bảo vệ an ninh trật tự của ấp hoạt động có hiệu quả.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện và đánh giá Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu của tỉnh. Đề nghị các địa phương căn cứ nội dung hướng dẫn để triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Trưởng ban và các Phó trưởng ban – Ban Chỉ đạo NN, ND, NT và XD NTM tỉnh;
- Các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh;
- Văn phòng Điều phối CTXD nông thôn mới tỉnh;
- UBND, Văn phòng Điều phối CTXD NTM các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Huỳnh Thành Vinh

